

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Nội dung	trang
1. Bảng cân đối kế toán	1
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/10/2011 đến 31/12/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,862,156,551	132,046,532,830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		830,602,392	3,316,854,778
1. Tiền	111	V.01	830,602,392	506,854,778
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,810,000,000
II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	120	V.04	31,031,434,700	26,090,241,981
1. Đầu tư ngắn hạn	121		70,183,400,557	36,403,253,910
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(39,151,965,857)	(10,313,011,929)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	57,674,302,687	100,787,866,432
1. Phải thu của khách hàng	131		-	10,625,140,000
2. Trả trước cho người bán	132		247,399,750	771,343,989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		59,033,732,368	87,386,737,137
5. Các khoản phải thu khác	138		730,904,248	2,004,645,306
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,337,733,679)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,325,816,772	1,851,569,639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,068,711,964	616,463,472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,251,270,075	1,218,925,167
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,834,733	16,181,000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,375,962,201	8,911,593,829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
II. Tài sản cố định			5,881,870,648	6,064,472,324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,698,742,570	4,124,417,833
- Nguyên giá	222		7,340,157,435	6,058,092,912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,641,414,865)	(1,933,675,079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,183,128,078	1,560,054,491
- Nguyên giá	228		2,472,998,730	2,376,048,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,289,870,652)	(815,994,239)
3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	380,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		790,000,000	790,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		790,000,000	790,000,000

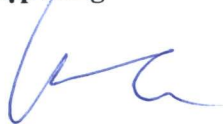
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/10/2011 đến 31/12/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Dự phòng giảm giá CK và ĐT dài hạn khác	259	V.04	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,704,091,553	2,057,121,505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	287,193,462	-
2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1,246,009,371	777,969,535
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,170,888,720	1,279,151,970
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		101,238,118,752	140,958,126,659

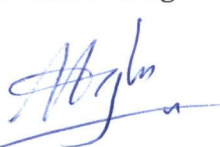
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		2,141,949,975	4,529,396,804
I. Nợ ngắn hạn	310		2,141,949,975	4,529,396,804
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		841,549,500	3,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	68,431,006
3. Người mua trả tiền trước	313		50,000,000	50,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	180,983,426	239,779,747
5. Phải trả người lao động	315		240,020,639	225,945,639
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(47,569,967)	(47,569,967)
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	876,966,377	992,810,379
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
C- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		99,096,168,777	136,428,729,855
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	99,096,168,777	136,428,729,855
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		135,289,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		306,000,000	306,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		445,000,000	445,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(36,943,831,223)	677,729,855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101,238,118,752	140,958,126,659

Lập bảng



Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
AN PHÁT
HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI



Trần Thiên Hà

Niềm tin vững vàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	01	2,144,899,714	6,623,885,670	12,450,636,400	32,849,648,177
<i>Trong đó:</i>				00	
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		332,961,996	1,213,490,932	1,758,637,946	9,121,256,791
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		216,110,600	614,835,589	1,788,376,298	6,990,304,869
Doanh thu khác		1,595,827,118	4,795,559,149	8,903,622,156	16,738,086,517
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	2,144,899,714	6,623,885,670	12,450,636,400	32,849,648,177
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	32,235,456,190	1,214,785,699	38,116,208,316	6,695,158,842
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	(30,090,556,476)	5,409,099,971	(25,665,571,916)	26,154,489,335
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,108,549,891	2,845,677,862	11,857,420,426	8,551,002,270
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	(33,199,106,367)	2,563,422,109	(37,522,992,342)	17,603,487,065
Thu nhập khác	31	(20,951,540)	2,000,000	183,515,402	2,200,000
Chi phí khác	32	18,559,935		282,084,138	
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(39,511,475)	2,000,000	-98,568,736	2,200,000
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	50	0	0	0	0
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60	(33,238,617,842)	2,565,422,109	(37,621,561,078)	17,605,687,065
Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	(32,344,908)	641,355,527	0	4,067,044,766
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70	(33,206,272,934)	1,924,066,582	(37,621,561,078)	13,538,642,299
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80				

Lập bảng



Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 01 năm 2012



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2011
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(37,621,561,078)	10,312,170,484
2. Điều chỉnh cho các khoản			30,020,570,127	8,339,562,727
- Khấu hao TSCĐ	02		1,181,616,199	312,155,712
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(7,600,990,951)	18,651,733,211
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43,113,563,745	(1,538,448,324)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		(228,996,329)	(6,886,705,693)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(452,248,492)	240,453,787
- Lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			243,227,244
- Tiền chi khác cho hoạt động	16		(379,968,691)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20		34,451,359,282	10,710,260,225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền mua TSCĐ và XDCB	21		(999,014,523)	(429,346,000)
2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		-	(340,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		(33,780,146,647)	1,715,990,248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,779,161,170)	946,644,248
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu	31	VI.1		
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32	VI.2		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			220,000,000
4. Tiền trả nợ vay	34		(2,158,450,500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60		(2,158,450,500)	(16,730,732,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	61		(2,486,252,388)	(5,073,828,027)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		3,316,854,778	5,580,682,805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	80		830,602,390	506,854,778

Lập bảng


Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 01 năm 2012



Tổn giám đốc


Trần Thiên Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần chứng khoán An Phát được thành lập theo Quyết định cấp giấy phép kinh doanh chứng khoán số 63/UBCK-GPHĐKD ngày 15/11/2007 của Chủ tịch UBCK Nhà nước

Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 14/01/2011 của Chủ tịch UBCK Nhà nước

Vốn điều lệ: 135.289.000.000 đồng

Trụ sở chính tại 23 Phan Chu Trinh - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh Chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

Tổng số công nhân viên và người lao động: 29 người

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về b

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản b

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày. của ...

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-2011	01-01-2011
Tiền mặt	6,324,427	13,588,390
Tiền gửi ngân hàng	824,277,965	3,303,266,388
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	145,112,674	69,630,998
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	679,165,291	423,635,390
- Các khoản tương đương tiền		2,810,000,000
Tiền đang chuyển		
Cộng	830,602,392	3,316,854,778

2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	56,000	607,330,000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	56,000	607,330,000
- Trái phiếu		
-	-	-
- Chứng khoán khác		-
b) Cửa người đầu tư	11,095,012	99,724,578,000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	11,095,012	99,724,578,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	11,151,012	100,331,908,000

3 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	Tăng (giảm) so với giá trị trường	Tổng giá trị theo thị trường
I. Chứng khoán thương mại				
II. Chứng khoán đầu tư	4,396,794	67,983,400,557	(39,151,965,857)	41,461,542,187
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	4,396,794	67,983,400,557	(39,151,965,857)	28,831,434,700
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn				-
III. Đầu tư góp vốn			-	-

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31-12-2011	01-01-2011
Chứng khoán thương mại	67,983,400,557	34,121,253,910
- Chứng khoán niêm yết	41,684,826,057	31,183,713,910
- Chứng khoán chưa niêm yết	26,298,574,500	2,937,540,000
Đầu tư ngắn hạn khác	2,200,000,000	2,282,000,000
- Mua trái phiếu HBB		2,282,000,000
- Tiền gửi ngân hàng BIDV	2,200,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(39,151,965,857)	(10,313,011,929)
Cộng	31,031,434,700	26,090,241,981

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31-12-2011	01-01-2011
Phải thu khách hàng	-	10,625,140,000
Trả trước cho người bán	247,399,750	771,343,989
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	59,033,732,368	87,386,737,137
Phải thu khác	730,904,248	2,004,645,306
- Phải thu khác	345,904,248	214,770,806
- Phải thu hợp đồng repo	385,000,000	1,789,874,500
Dự phòng phải thu khó đòi	(2,337,733,679)	
Cộng	57,674,302,687	100,787,866,432

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31-12-2011	01-01-2011
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,251,270,075	1,251,270,075
Cộng	1,251,270,075	1,251,270,075

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

9 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31-12-2011	01-01-2011
- Đầu tư Sức khỏe Việt	450,000,000	450,000,000
- Mua trái phiếu chuyển đổi TDH	340,000,000	340,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2011
Cộng
790,000,000
790,000,000
10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	4,759,829,926	1,118,800,000	179,462,986	6,058,092,912
2. Số tăng trong kỳ	1,714,617,673	-	-	1,714,617,673
- Mua sắm mới		-	-	-
- Tăng khác	1,714,617,673	-	-	1,714,617,673
3. Số giảm trong năm	432,553,150	-	-	432,553,150
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác	432,553,150	-	-	432,553,150
4. Số dư cuối kỳ	6,041,894,449	1,118,800,000	179,462,986	7,340,157,435
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	1,472,328,976	396,241,667	65,104,436	1,933,675,079
2. Số tăng trong kỳ	703,805,419	139,850,000	14,553,380	858,208,799
- Trích khấu hao	703,805,419	139,850,000	14,553,380	858,208,799
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	150,469,013	-	-	150,469,013
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác	150,469,013	-	-	150,469,013
4. Số dư cuối kỳ	2,025,665,382	536,091,667	79,657,816	2,641,414,865
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	3,287,500,950	722,558,333	114,358,550	4,124,417,833
2. Cuối kỳ	4,016,229,067	582,708,333	99,805,170	4,698,742,570

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	-	2,376,048,730	2,376,048,730
2. Số tăng trong kỳ	-	96,950,000	96,950,000
- Mua sắm mới	-	96,950,000	96,950,000
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2,472,998,730	2,472,998,730
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	815,994,239	815,994,239
2. Số tăng trong kỳ	-	473,876,413	473,876,413
- Trích khấu hao	-	473,876,413	473,876,413
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	1,289,870,652	1,289,870,652

III. Giá trị còn lại

1. Đầu kỳ	-	1,560,054,491	1,560,054,491
2. Cuối kỳ	-	1,183,128,078	1,183,128,078

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2010	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
135,239,000,000	Nguyên giá	-	-
	Khấu hao	-	-
	Giá trị còn lại	-	-
Cộng	x	x	x

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31-12-2011	01-01-2011
Sửa chữa văn phòng		-
Cộng	-	-

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31-12-2011	01-01-2011
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,061,528,014	1,061,528,014
Tiền lãi	64,481,357	64,481,357
Số cuối năm	1,246,009,371	1,246,009,371

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31-12-2011	01-01-2011
Vay ngắn hạn	841,549,500	3,000,000,000
- Vay đối tượng khác	841,549,500	3,000,000,000
Cộng	841,549,500	3,000,000,000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31-12-2011	01-01-2011
Thuế GTGT	37,382,686	
Các loại thuế khác	143,600,740	239,779,747
Cộng	180,983,426	239,779,747

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2011

	31-12-2011	01-01-2011
Kinh phí công đoàn	35,400,220	16,588,220
BHXX, BHYT, BHTN	26,520,000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	679,165,291	423,635,390
Phải trả Trung tâm Giao dịch chứng khoán		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	135,880,866	552,586,769
Cộng	876,966,377	992,810,379

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	136,717,729,855	-		99,096,168,777
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,289,000,000			135,289,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	306,000,000			306,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	445,000,000			445,000,000
LN sau thuế chưa phân phối	677,729,855		37,621,561,078	(36,943,831,223)
Tổng cộng	136,717,729,855	-	37,621,561,078	99,096,168,777

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	135,289,000,000	100%	135,000,000,000
- Pháp nhân nắm giữ	0%		0%	
- Thẻ nhân nắm giữ	100%	135,289,000,000	100%	135,000,000,000
Cộng	100%	135,289,000,000	100%	135,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,289,000,000	135,289,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	135,289,000,000	135,289,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	135,289,000,000	135,289,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:		-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:		-

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,528,900	13,528,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu phổ thông	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu phổ thông	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý IV	Quý III
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	332,961,996	420,882,274
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	216,110,600	377,501,800
Doanh thu khác	1,595,827,118	2,249,727,725
Cộng	2,144,899,714	3,048,111,799

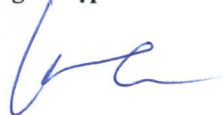
15 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV	Quý III
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	8,733,541	13,473,125
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	28,880,534,655	1,227,843,403
Chi phí khác	3,346,187,994	835,867,507
Cộng	32,235,456,190	2,077,184,035

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV	Quý III
Chi phí nhân viên quản lý	896,878,000	708,403,000
Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động	67,402,027	41,162,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	364,291,775	300,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,161,301,858	1,277,599,388
Chi phí khác bằng tiền	618,676,231	608,663,929
Cộng	3,108,549,891	2,935,828,317

Người lập



Lưu Quang Hình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 01 năm 2012



Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà